

VN-Index giảm 0,2%

Ngày báo cáo

3/9/2026

Phòng Nghiên cứu & Phân tích

research@vietcap.com.vn

+8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

VN-Index giảm 0,2%

Sau tuần tăng mạnh, VN-Index giảm 0,2% (-4,4 điểm) trong phiên thứ Năm, đóng cửa tại 1.827,7 điểm. Nhóm Ngân hàng và Dịch vụ tài chính là các nhóm chính dẫn dắt đà giảm của chỉ số. Toàn sàn ghi nhận 96 mã tăng, 238 mã giảm và 49 mã đi ngang. Thanh khoản tăng so với phiên trước, đạt 17,5 nghìn tỷ đồng.

- Các cổ phiếu ngân hàng VCB (-2,3%), TCB (-3,9%), VPB (-3,1%), MBB (-2,1%) và LPB (-2,3%) giảm.
- Các công ty dịch vụ tài chính TCX (-3,4%), VCK (-1,5%), SSI (-2,1%), VPX (-1,5%) và LPS (-6,9%) giảm mạnh.
- Các công ty hóa chất DCM (+5,7%), DGC (+4,4%) và DPM (+5,9%) tăng mạnh.
- Các mã tăng/giảm đáng chú ý ở các ngành khác bao gồm nhóm Bất động sản VIC (+3,6%) và VHM (+0,5%), nhóm Hàng tiêu dùng PNJ (-5,5%), MWG (-2,4%), DMX (-2,4%) và VNM (-1,8%), công ty công nghệ FPT (-1,4%), nhà sản xuất thép HPG (-2,3%), nhà sản xuất cao su GVR (-2,0%), các công ty công nghiệp GEE (-2,0%) và GMD (-2,4%), và các công ty dầu khí BSR (+1,1%) và PVD (+1,0%).

Điểm tin

- Thâm hụt thương mại thu hẹp đáng kể trong tháng 8
- Sản lượng và đơn hàng mới tăng mạnh

Báo cáo trong ngày

- Cập nhật Ví mô: Quốc hội thông qua 15 luật, 13 nghị quyết tại kỳ họp không thường lệ

Dữ liệu thị trường

	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	1.827,7	282,2	127,8
% Δ	-0,2%	-0,9%	0,2%
- % Δ 1 tuần	-0,2%	-0,1%	0,5%
- % YTD	2,4%	12,7%	5,8%
- % YOY	8,7%	-0,2%	15,1%
GTGD			
- Hôm nay (triệu)	671,2	29,1	11,4
- TB 1 tháng (triệu)	663,1	32,4	14,0
- TB 1 năm (triệu)	986,9	63,3	24,8
- TB QTD	674,7	37,3	15,0
- % TB QTD/TB quý gần nhất	-20,8%	-17,1%	-26,0%
Khối ngoại			
- Mua (triệu)	99,2	1,1	1,4
- Bán (triệu)	157,7	3,1	0,8
- GT ròng (triệu)	-58,5	-2,0	0,5
Độ rộng TT			
Mã tăng	97	45	123
Mã giảm	249	84	140
Không đổi	84	172	592
Chỉ số chính			
GT vốn hóa (tỷ)	339,6	18,2	50,9
P/E trượt 12T	12,5	10,3	14,1
LS cổ tức*	2,7%	5,2%	3,6%
Giao dịch			
Phái sinh	Giá	KL mở cửa	GTGD (tr USD)
VN30F1M	1.955,5	26.672	1.694,53
VN30F2M	1.950,0	554	2,92
VN30F1Q	1.953,7	546	1,20
VN30F2Q	1.951,1	212	0,30
VN100F1M	1.871,5	30	0,28
VN100F2M	1.866,4	5	0,04
VN100F1Q	1.867,9	27	0,07
VN100F2Q	1.865,3	15	0,01
USD/VND		26.073	

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1.84%.

Quan điểm kỹ thuật

Về mặt kỹ thuật, VN-Index hồi phục từ khu vực 1.800 điểm và đóng cửa trên MA5, cho thấy đà tăng vẫn chiếm ưu thế về cuối phiên. Do đó, chỉ số nhiều khả năng sẽ tiếp cận lại vùng giá cao của tuần 24-28/08, quanh 1.840 điểm, trong phiên 04/09. Hỗ trợ gần là vùng 1.800 điểm.

Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).

Điểm tin

Thâm hụt thương mại thu hẹp đáng kể trong tháng 8

Ngày 03/09/2026, Cục Thống kê đã công bố số liệu kinh tế tháng 8 và 8 tháng đầu năm 2026 (8T 2026). Các điểm chính bao gồm:

* Sản xuất công nghiệp: So với cùng kỳ, chỉ số Sản xuất Công nghiệp (IIP) tiếp tục tăng mạnh 14,4% trong tháng 8 (tháng 8/2025: +8,7% YoY), qua đó đưa mức tăng trưởng IIP toàn ngành trong 8T 2026 đạt 11,9% (8T 2025: +8,5% YoY), trong đó ngành sản xuất, chế biến & chế tạo tăng 12,5% (8T 2025: +10,0% YoY).

* Bán lẻ: Tổng doanh thu bán lẻ tăng mạnh 14,9% trong tháng 8 (tháng 8/2025: +10,4% YoY). Trong 8T 2026, doanh thu bán lẻ tăng 13,3% (8T 2025: +9,6% YoY), nhờ đà tăng trưởng tích cực ở nhóm bán lẻ hàng hóa (+12,8%), lưu trú & ăn uống (+16,4%) và du lịch (+17,1%).

* Du lịch: Lượng khách quốc tế tăng mạnh 18,4%, đạt gần 2,0 triệu lượt trong tháng 8, đưa tổng lượng khách trong 8T 2026 lên 15,9 triệu lượt (+14,4% YoY).

* Thương mại: So với cùng kỳ, kim ngạch xuất khẩu tháng 8 tiếp tục tăng mạnh 26,0%, đạt 54,8 tỷ USD, trong khi kim ngạch nhập khẩu tăng 37,9%, đạt 54,9 tỷ USD. Theo đó, thâm hụt thương mại thu hẹp xuống chỉ còn 113 triệu USD, so với mức thâm hụt trung bình hàng tháng 2,4 tỷ USD trong 8 tháng trước đó. Trong 8T 2026, kim ngạch xuất khẩu và nhập khẩu lần lượt đạt 374,8 tỷ USD (+22,4% YoY) và 395,3 tỷ USD (+35,3% YoY), dẫn đến mức thâm hụt thương mại 20,5 tỷ USD, đảo chiều so với mức thặng dư 14,0 tỷ USD ghi nhận trong 8T 2025.

* FDI: Vốn FDI đăng ký tiếp tục tăng mạnh, đạt 2,6 tỷ USD trong tháng 8 (+25,2% YoY), đưa tổng vốn FDI đăng ký trong 8T 2026 lên 40,6 tỷ USD (+55,4% YoY). Trong khi đó, giải ngân vốn FDI duy trì tích cực, đạt 2,1 tỷ USD trong tháng 8 (+13,9% YoY), đưa tổng vốn FDI giải ngân trong 8T 2026 lên 17,3 tỷ USD (+12,0% YoY).

* Cán cân ngân sách: Thu ngân sách Nhà nước trong 8T 2026 tăng 16,0%, đạt 2,0 triệu tỷ VND (tương đương 80,0% kế hoạch năm), trong khi chi ngân sách tăng 13,3%, đạt 1,6 triệu tỷ VND, qua đó ghi nhận mức thặng dư ngân sách 415,5 nghìn tỷ VND. Đáng chú ý, giải ngân đầu tư công tăng mạnh 35,4% so với cùng kỳ, đạt 514,6 nghìn tỷ VND, tương đương 45,9% kế hoạch năm (cao hơn mức trung bình 5 năm là 42,5%).

* Lạm phát: CPI tháng 8 tăng 0,47% so với tháng trước, và tăng 4,89% so với cùng kỳ, đưa lạm phát bình quân 8T 2026 lên 4,45% (so với cùng kỳ).

Nhìn chung, dữ liệu kinh tế vĩ mô mới nhất tiếp tục duy trì tích cực, nhờ sản xuất công nghiệp tăng trưởng mạnh, tiêu dùng duy trì đà tăng và dòng vốn FDI dồi dào, trong khi việc đẩy mạnh giải ngân đầu tư công có thể tiếp tục hỗ trợ nhu cầu trong nước. Tích cực khi thâm hụt thương mại đã thu hẹp đáng kể xuống chỉ còn 113 triệu USD trong tháng 8, so với mức thâm hụt bình quân hàng tháng 2,4 tỷ USD trong 8 tháng trước đó. Tuy nhiên, căng thẳng địa chính trị kéo dài và giá dầu thế giới ở mức cao vẫn là những yếu tố có thể gây áp lực gia tăng đối với lạm phát trong thời gian tới.

Sản lượng và đơn hàng mới tăng mạnh

* Chỉ số PMI ngành sản xuất Việt Nam của S&P Global tăng lên 53,3 trong tháng 8, từ mức 52,9 trong tháng 7, tiếp tục duy trì trên ngưỡng 50,0 tháng thứ 14 liên tiếp và cho thấy động lực tăng trưởng mạnh của ngành sản xuất Việt Nam.

* Sản lượng tăng tháng thứ 16 liên tiếp với tốc độ nhanh nhất trong hơn 2 năm, trong khi đơn hàng mới tiếp tục tăng và ghi nhận mức tăng mạnh nhất kể từ tháng 10/2025. Theo khảo sát, việc ra mắt các sản phẩm mới, nguồn cung nguyên vật liệu được cải thiện và áp lực lạm phát hạ nhiệt là các yếu tố chính hỗ trợ đơn hàng mới và sản lượng trong tháng. Các nhà sản xuất cũng tiếp tục tăng hoạt động mua hàng, trong khi lạm phát chi phí đầu vào và giá bán đều hạ nhiệt.

* Đơn hàng mới tiếp tục tăng sẽ hỗ trợ hoạt động sản xuất duy trì tích cực trong các tháng tới. Tuy nhiên, niềm tin kinh doanh vẫn ở mức khá thấp, với bất ổn địa chính trị tiếp tục là rủi ro chính đối với triển vọng tăng trưởng.

Tóm tắt báo cáo trong ngày

Cập nhật Vĩ mô: Quốc hội thông qua 15 luật, 13 nghị quyết tại kỳ họp không thường lệ

Ngày 24/8, Quốc hội đã bế mạc Kỳ họp không thường lệ thứ Nhất, Quốc hội khóa XVI sau 17 ngày làm việc, thông qua 15 luật và 13 nghị quyết. Các nội dung chính được chúng tôi tóm tắt dưới đây:

*** Các luật mới và luật sửa đổi tập trung tiếp tục hoàn thiện khung pháp lý: Các nội dung chính bao gồm:** (1) đẩy mạnh phân cấp, phân quyền phù hợp với mô hình chính quyền địa phương 2 cấp; (2) tiếp tục cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính; (3) tăng cường ứng dụng công nghệ số, công nghệ thông tin và trí tuệ nhân tạo; và (4) nâng cao tính đồng bộ giữa các luật có liên quan. Các luật đáng chú ý được thông qua bao gồm:

- **Luật Dầu khí (sửa đổi):** Luật đơn giản hóa thủ tục hành chính và khung pháp lý đối với hoạt động dầu khí, đồng thời tăng cường các chính sách ưu đãi đầu tư, đặc biệt đối với các dự án nước sâu, xa bờ và các dịch vụ kỹ thuật có giá trị cao. Các thay đổi này hướng đến thu hút thêm vốn đầu tư nước ngoài và tư nhân, tăng cường an ninh năng lượng và nâng cao năng lực trong nước.

- **Luật Phát triển đô thị:** Luật đẩy mạnh phân cấp và tăng quyền tự chủ cho các thành phố lớn, đặc biệt là TP.HCM, bao gồm tăng quyền tự chủ về ngân sách và linh hoạt hơn trong huy động vốn. Luật cũng thiết lập các cơ chế lựa chọn nhà đầu tư, khai thác giá trị đất đai, phát triển đô thị theo định hướng giao thông công cộng (TOD), phát triển không gian ngầm, cải tạo chỉnh trang đô thị và hợp tác công tư (PPP), cùng với các quy định đối với các dự án phát triển đô thị lấn biển.

- **Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư:** Luật sửa đổi đưa 62 ngành, nghề ra khỏi danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện và được kỳ vọng sẽ cắt giảm khoảng 786 điều kiện kinh doanh và đơn giản hóa 232 thủ tục hành chính, đồng thời chuyển một số hoạt động từ quản lý bằng điều kiện kinh doanh sang quản lý bằng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và hậu kiểm.

- **Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Luật Phòng, chống rửa tiền và Luật Các tổ chức tín dụng:** Các nội dung sửa đổi cho phép NHNN linh hoạt hơn trong việc điều chỉnh các tỷ lệ an toàn của các ngân hàng nhằm phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, tăng cường các yêu cầu về phòng, chống rửa tiền/nhận biết khách hàng (AML/KYC), bao gồm đối với dịch vụ tài sản mã hóa, và thiết lập khuôn khổ và vị thế đầu tư quốc tế của Việt Nam.

*** Thúc đẩy các dự án hạ tầng trọng điểm và tháo gỡ các vướng mắc trong triển khai:** Quốc hội đã thông qua chủ trương đầu tư Dự án đường Vành đai 5 - Vùng Thủ đô Hà Nội với tổng vốn đầu tư 288,3 nghìn tỷ đồng, dự kiến khởi công trong năm 2027 và hoàn thành trước năm 2035. Quốc hội cũng điều chỉnh Dự án đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng với việc bổ sung đoạn tuyến dài 8,4 km và tăng tổng vốn đầu tư thêm 86,1 nghìn tỷ đồng lên 289,3 nghìn tỷ đồng, một phần phản ánh chi phí đền bù đất cao hơn. Các cơ chế đặc thù cũng được thông qua nhằm tháo gỡ vướng mắc trong triển khai các dự án phục vụ Hội nghị cấp cao APEC 2027 tại Phú Quốc.

*** Hỗ trợ phát triển kinh tế tư nhân thông qua giảm thuế:** Quốc hội đã thông qua việc giảm 30% thuế thu nhập trong giai đoạn 2026-2027 đối với hộ kinh doanh và doanh nghiệp có doanh thu hằng năm đến 10 tỷ đồng (hộ kinh doanh có doanh thu hằng năm dưới 1 tỷ đồng hiện đang được miễn thuế). Theo Bộ Tài chính, khoảng 2,69 triệu hộ kinh doanh (99,98% tổng số) và 865.000 doanh nghiệp (81,1%) hiện đáp ứng ngưỡng này. Do đó, chính sách có phạm vi tác động rộng, trong khi chi phí ngân sách ước tính ở mức tương đối khiêm tốn là 6,7 nghìn tỷ đồng trong giai đoạn 2026-2027.

*** Tháo gỡ vướng mắc trong phát triển năng lượng tái tạo và điện hạt nhân:** Quốc hội đã thông qua Nghị quyết về cơ chế đặc thù để xử lý một số khó khăn, vướng mắc đối với các dự án điện gió, điện mặt trời, cùng với Nghị quyết phê chuẩn thỏa thuận liên quan đến Dự án Nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận. Nội dung chi tiết của hai Nghị quyết này chưa được công bố đầy đủ. Bên cạnh đó, dự án điện hạt nhân Ninh Thuận được tách thành ba dự án độc lập, qua đó tạo cơ sở pháp lý riêng cho Ninh Thuận 1 để thực hiện các thủ tục đầu tư tiếp theo, giảm sự phụ thuộc pháp lý vào việc lựa chọn đối tác chưa hoàn tất của Ninh Thuận 2, và cho phép công tác đền bù, tái định cư và giải phóng mặt bằng tiếp tục được triển khai theo khuôn khổ riêng của UBND tỉnh Khánh Hòa. Những thay đổi này sẽ hỗ trợ đẩy nhanh tiến độ triển khai nhà máy điện Ninh Thuận 1.

*** Hợp nhất các chương trình mục tiêu quốc gia nhằm nâng cao hiệu quả phân bổ nguồn lực:** Quốc hội đã hợp nhất bốn chương trình đã được phê duyệt trước đây, bao gồm: (1) phát triển văn hóa; (2) hiện đại hóa và nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo; (3) xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; và (4) chăm sóc sức khỏe, dân số và phát triển. Tổng nguồn lực thực hiện chương trình hợp nhất trong giai đoạn 2026-2035 là 808,6 nghìn tỷ đồng, với việc phân bổ ngân sách Nhà nước tập trung vào các ưu tiên trọng điểm, tránh dàn trải.

*** Thành lập thành phố Quảng Ninh và thành phố Bắc Ninh trực thuộc trung ương:** Hai địa phương trở thành thành phố trực thuộc trung ương thứ 8 và thứ 9 của Việt Nam. Việc nâng cấp này nhằm hiện đại hóa quản trị đô thị, mở rộng không gian phát triển và tăng cường kết nối vùng, đồng thời tạo điều kiện xây dựng các cơ chế, chính sách đặc thù để hỗ trợ tăng trưởng kinh tế. Quảng Ninh sẽ có thêm không gian phát triển với vai trò trung tâm đô thị ven biển, du lịch, dịch vụ, logistics và kinh tế biển, trong khi Bắc Ninh hướng đến củng cố vai trò trung tâm công nghiệp công nghệ cao, điện tử và đổi mới sáng tạo của Vùng Thủ đô Hà Nội.

*** Nhìn chung, chúng tôi cho rằng các thay đổi về pháp luật sẽ hỗ trợ triển vọng tăng trưởng của Việt Nam** thông qua môi trường pháp lý và đầu tư được cải thiện, sự hỗ trợ nhiều hơn đối với doanh nghiệp, việc tiếp tục phát triển hạ tầng và năng lượng, cùng với không gian rộng hơn cho phát triển đô thị và vùng.

*** Kỳ họp thứ 2, Quốc hội khóa XVI dự kiến khai mạc vào ngày 20/10:** Khoảng 40 dự án luật và dự thảo nghị quyết dự kiến vẫn nằm trong chương trình xây dựng pháp luật. Các luật đáng chú ý đã được thảo luận lần đầu tại kỳ họp không thường lệ và có thể được thông qua tại Kỳ họp thứ 2 bao gồm Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bất động sản, Luật Đất đai và Luật Nhà ở.

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GTVH tr USD	GTGD/ 30N trUSD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2025	P/E 2026	P/E Ngành trượt 12T*	P/B trượt 12T
STK	Dệt may	83%	49	0,0	8.210	25.500	211%	0,0%	211%	KQ	17/01/25	23,2	5,5	11,5	0,8
MWG	Bán lẻ	0%	4.143	13,5	73.200	140.000	91%	5,7%	97%	MUA	17/08/26	15,2	9,1	10,1	3,0
KDH	Bất động sản	26%	758	3,7	17.600	31.700	80%	0,0%	80%	MUA	28/08/26	19,9	13,7	17,4	1,1
HDC	Bất động sản	48%	105	0,6	11.900	21.400	80%	0,0%	80%	KQ	09/01/26	4,3	8,8	17,4	0,9
VGC	KCN	48%	686	0,7	39.900	66.800	67%	5,5%	73%	MUA	11/05/26	13,4	11,2	13,3	2,1
HDG	Điện & Nước	34%	261	0,7	16.700	28.700	72%	0,0%	72%	MUA	16/07/26	9,9	12,5	17,4	1,0
DPG	Điện & Nước	31%	131	0,5	28.900	48.900	69%	2,1%	71%	MUA	11/06/26	8,9	9,3	13,3	1,2
IDC	KCN	34%	512	1,4	32.000	51.200	60%	9,4%	69%	MUA	13/08/26	7,0	6,8	17,4	2,0
PTB	Công nghiệp	10%	124	0,1	32.250	52.000	61%	6,5%	68%	KQ	06/10/25	4,3	5,6	12,1	0,9
BMI	Bảo hiểm	24%	82	0,0	14.200	23.100	63%	3,5%	66%	MUA	12/04/24	9,5	5,6	14,5	0,7
PLC	Dầu khí	-0%	62	0,1	20.000	31.900	60%	5,0%	65%	MUA	12/09/25	119,0	6,4	11,5	1,1
DCM	Phân bón	44%	662	2,7	32.600	51.000	56%	7,7%	64%	MUA	25/05/26	9,6	5,9	11,5	1,5
HVN	Hàng không	21%	2.703	0,7	22.650	37.100	64%	0,0%	64%	KQ	22/07/25	9,7	8,1	20,3	7,5
GEX	Điện & Nước	44%	1.310	14,7	26.100	40.500	55%	1,9%	57%	MUA	06/07/26	23,3	23,1	11,0	1,7
CTG	Ngân hàng	5%	9.384	10,5	31.500	48.800	55%	1,4%	56%	MUA	26/08/26	8,1	6,7	11,7	1,2
MBB	Ngân hàng	1%	7.955	10,9	20.600	31.300	52%	2,4%	54%	MUA	21/05/26	7,1	5,9	11,7	1,4
HPG	VLXD	27%	6.995	19,4	21.600	32.700	51%	2,8%	54%	MUA	18/08/26	12,1	7,4	12,1	1,3
F88	Tài chính TT	42%	573	0,6	64.400	98.000	52%	0,0%	52%	MUA	25/06/26	19,7	12,1	17,6	5,0
NLG	Bất động sản	12%	458	2,6	24.600	36.800	50%	2,0%	52%	MUA	28/08/26	14,3	17,8	17,4	1,0
NT2	Điện & Nước	39%	226	0,6	20.500	29.000	41%	9,8%	51%	MUA	10/08/26	5,5	5,8	11,7	1,2
PVS	Dầu khí	33%	765	3,6	39.000	58.800	51%	0,0%	51%	MUA	10/08/26	13,6	11,3	13,1	1,3
ACG	Gỗ	12%	184	0,0	31.900	45.800	44%	5,3%	49%	MUA	15/07/25	10,1	8,0	12,1	1,1
MSN	Bán lẻ	76%	3.865	11,5	69.000	101.200	47%	0,0%	47%	MUA	21/05/25	24,3	23,5	11,0	2,5
VPB	Ngân hàng	7%	8.201	17,0	26.950	38.000	41%	1,9%	43%	MUA	18/05/26	8,9	6,9	11,7	1,2
SAB	Đồ uống/Thực phẩm	41%	2.214	1,7	45.000	59.000	31%	11,1%	42%	MUA	06/01/26	13,4	12,8	11,9	3,0

NVL	Bất động sản	45%	1.211	9,4	13.150	18.600	41%	0,0%	41%	MUA	18/06/26	16,3	21,2	17,4	0,7
QTP	Điện & Nước	-1%	191	0,1	11.100	14.600	32%	9,0%	41%	MUA	10/12/25	4,9	7,6	11,7	0,8
BID	Ngân hàng	13%	10.874	6,0	36.450	50.500	39%	0,0%	39%	MUA	21/05/26	9,6	8,9	11,7	1,5
VTP	GTVT	45%	404	1,9	52.200	71.800	38%	0,0%	38%	PHTT	25/05/26	21,8	26,0	11,0	4,6
POW	Điện & Nước	46%	1.524	6,3	12.950	17.800	37%	0,0%	37%	MUA	17/08/26	16,6	8,3	11,7	1,0
PHR	Công nghiệp	-11%	319	0,9	61.300	82.700	35%	2,1%	37%	MUA	15/07/26	18,9	5,3	11,5	1,8
REE	Điện & Nước	0%	1.082	0,8	45.250	60.800	34%	2,2%	37%	MUA	20/08/26	11,1	9,9	11,0	1,3
TCB	Ngân hàng	2%	8.724	24,2	32.100	42.600	33%	3,1%	36%	MUA	12/08/26	9,0	7,8	11,7	1,3
VCB	Ngân hàng	10%	18.812	11,7	58.700	78.500	34%	0,0%	34%	MUA	18/05/26	15,1	12,7	11,7	2,0
MCH	Bán lẻ	84%	7.120	3,3	142.000	181.700	28%	4,2%	32%	PHTT	28/11/25	27,5	24,0	11,9	9,9
BVH	Bảo hiểm	22%	1.825	1,3	64.100	83.600	30%	1,6%	32%	MUA	11/06/26	17,1	11,7	14,5	1,8
TPB	Ngân hàng	8%	1.543	4,5	14.500	18.600	28%	3,4%	32%	MUA	20/05/26	5,4	5,2	11,7	0,9
KBC	KCN	42%	977	2,4	27.050	34.600	28%	3,7%	32%	MUA	20/08/26	12,1	12,7	17,4	1,0
CTR	CNTT	43%	371	1,1	75.500	96.800	28%	2,0%	30%	KQ	14/04/26	14,4	12,3	13,3	4,3
VRE	Bất động sản	38%	2.292	6,1	26.300	34.200	30%	0,0%	30%	PHTT	29/05/26	9,3	10,8	17,4	1,2
ACB	Ngân hàng	6%	4.942	8,2	22.200	28.000	26%	3,2%	29%	MUA	28/08/26	8,3	7,2	11,7	1,3
SZC	KCN	19%	137	0,4	19.900	24.700	24%	5,0%	29%	KQ	01/07/26	11,3	27,3	17,4	1,1
PPC	Điện & Nước	45%	110	0,0	8.910	11.000	23%	5,6%	29%	KQ	10/12/25	17,5	8,8	11,7	0,6
SCS	DV Hàng không	22%	162	0,2	44.000	51.200	16%	12,5%	29%	PHTT	13/01/26	5,6	6,0	20,3	2,7
FPT	CNTT	21%	4.747	21,0	72.200	90.300	25%	3,2%	28%	MUA	08/06/26	13,9	12,2	14,5	3,1
SSI	Chứng khoán	70%	2.406	21,1	20.900	25.800	23%	4,8%	28%	MUA	16/07/26	12,2	13,4	17,6	1,6
AST	DV Hàng không	3%	136	0,0	65.600	80.600	23%	5,3%	28%	MUA	26/08/25	11,8	11,4	10,1	4,9
PVT	Dầu khí	35%	405	3,2	20.450	25.200	23%	4,9%	28%	MUA	13/08/26	9,7	6,8	11,0	1,1
TV2	Điện & Nước	8%	69	0,1	26.550	33.000	24%	3,8%	28%	KQ	13/07/26	30,2	20,6	11,0	1,4
DPM	Phân bón	47%	608	2,1	23.300	28.000	20%	6,4%	27%	PHTT	25/05/26	17,8	9,8	11,5	1,4
GMD	GTVT	10%	1.288	6,1	77.600	95.800	23%	2,8%	26%	MUA	24/08/26	21,0	11,5	11,0	2,5
TLG	Văn phòng phẩm	90%	192	0,3	51.800	61.900	19%	6,8%	26%	MUA	12/09/25	11,1	8,4	7,7	2,0
FRT	Bán lẻ	16%	980	4,8	142.900	180.100	26%	0,0%	26%	MUA	17/06/26	30,6	21,3	10,1	5,3

SIP	KCN	47%	457	0,3	49.200	58.900	20%	6,1%	26%	MUA	20/07/26	9,6	9,6	17,4	2,5
BMP	VLXD	18%	452	0,5	143.900	163.000	13%	10,8%	24%	MUA	17/06/26	9,7	9,2	13,3	4,1
DXG	Bất động sản	32%	574	4,6	11.800	14.600	24%	0,0%	24%	MUA	28/08/26	66,3	69,8	17,4	1,1
HDB	Ngân hàng	5%	5.222	17,4	27.200	33.000	21%	1,8%	23%	MUA	06/03/26	7,6	6,5	11,7	1,6
BWE	Điện & Nước	47%	401	0,3	41.600	49.600	19%	3,1%	22%	KQ	14/08/26	10,7	11,0	11,7	1,7
PC1	Điện & Nước	42%	319	1,4	20.250	24.700	22%	0,0%	22%	KQ	21/07/26	9,0	13,7	13,3	1,2
PNJ	Bán lẻ	4%	781	9,4	39.800	46.500	17%	5,0%	22%	PHTT	12/07/26	7,7	7,0	7,7	1,5
VNM	Đồ uống/Thực phẩm	50%	4.906	11,0	61.200	70.300	15%	6,5%	21%	MUA	24/04/25	13,6	14,6	11,9	4,0
NKG	VLXD	45%	204	0,7	10.800	13.100	21%	0,0%	21%	PHTT	18/04/25	24,5	8,4	12,1	0,7
QNS	Đồ uống/Thực phẩm	41%	677	0,3	48.500	53.400	10%	8,2%	18%	KQ	30/08/24	9,3	7,0	11,9	1,7
DGC	Công nghiệp	45%	654	0,9	44.900	52.100	16%	2,2%	18%	KQ	20/07/26	6,0	8,9	11,5	1,1
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	82%	419	0,8	52.100	58.600	12%	5,8%	18%	KQ	30/07/26	8,2	7,7	11,9	1,2
PLX	Xăng dầu	6%	1.764	5,1	36.200	41.100	14%	3,3%	17%	MUA	13/10/25	18,8	15,7	13,1	1,8
ACV	Hàng không	47%	5.670	0,8	41.300	48.000	16%	0,0%	16%	PHTT	18/05/26	13,2	13,1	11,0	2,0
DHC	Công nghiệp	15%	148	0,6	36.250	40.100	11%	3,6%	14%	MUA	16/12/25	8,9	8,6	12,1	1,5
PVD	Dầu khí	41%	689	7,0	19.350	22.000	14%	0,0%	14%	KQ	21/08/26	12,0	19,6	13,1	1,0
DGW	Bán lẻ	24%	350	2,2	40.900	45.400	11%	2,4%	13%	KQ	18/06/26	16,5	14,1	10,1	2,5
VIB	Ngân hàng	2%	1.919	6,4	14.700	16.100	10%	3,4%	13%	KQ	18/08/26	6,9	5,9	11,7	1,1
DXS	Bất động sản	44%	130	0,5	5.850	6.600	13%	0,0%	13%	PHTT	28/08/26	9,9	14,5	17,4	0,5
BSR	Lọc hóa dầu	48%	5.166	9,5	26.900	29.250	9%	2,6%	11%	MUA	07/08/26	26,0	6,7	13,1	1,8
GAS	Dầu khí	47%	7.774	5,0	84.000	90.000	7%	3,6%	11%	MUA	29/07/26	18,7	15,9	11,7	3,0
GVR	Công nghiệp	-1%	4.863	3,1	31.700	32.100	1%	1,3%	3%	PHTT	20/07/26	23,8	18,5	11,5	2,1
HSG	VLXD	46%	330	0,8	10.650	10.400	-2%	4,7%	2%	PHTT	18/04/25	13,7	14,7	12,1	0,7
VHM	Bất động sản	43%	23.126	28,5	73.400	74.000	1%	0,0%	1%	PHTT	28/08/26	14,4	10,1	17,4	2,3
TDM	Điện & Nước	49%	278	0,9	59.300	57.700	-3%	2,2%	-1%	PHTT	14/08/26	34,1	34,0	11,7	2,8
VEA	Ô-tô	48%	1.820	0,8	35.900	30.800	-14%	13,4%	-1%	PHTT	28/10/25	6,5	6,7	11,0	2,0
STB	Ngân hàng	19%	5.387	12,4	74.500	73.500	-1%	0,0%	-1%	PHTT	18/05/26	26,1	23,5	11,7	2,2
OIL	Dầu khí	6%	552	1,1	13.900	12.700	-9%	0,7%	-8%	KQ	17/10/25	33,9	30,7	13,1	1,4

VJC	Hàng không	24%	3.705	12,0	125.600	114.000	-9%	0,0%	-9%	KQ	15/03/24	35,0	14,1	20,3	3,7
LPB	Ngân hàng	4%	5.591	8,0	48.800	39.300	-19%	2,0%	-17%	KKQ	18/11/25	12,9	13,5	11,7	3,4
VIC	Bất động sản	45%	72.790	48,4	244.500	110.000	-55%	0,0%	-55%	BÁN	12/06/26	160,9	69,3	17,4	11,1

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT; PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKQ: KÉM KHẢ QUAN, KĐG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. *P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
MUA	49	138.066	2.818	20	14,4	11,3	9,1	15,4	1,6	23,1	16,5	11,9	1,9	3,5%
KHẢ QUAN	18	13.353	742	2	10,6	11,4	9,7	13,5	1,9	17,7	14,6	12,8	1,9	2,7%
PHÙ HỢP TT	15	53.175	3.545	3	17,8	15,3	12,4	16,5	2,3	18,9	17,1	15,1	2,4	3,3%
KÉM KHẢ QUAN	1	5.591	5.591	0	15,8	12,9	13,5	10,4	3,4	15,8	12,9	13,5	3,4	2,0%
BÁN	1	72.790	72.790	1	152,8	160,9	69,3	72,4	11,1	152,8	160,9	69,3	11,1	0,0%
TỔNG CỘNG	84	282.975	3.369	26	19,3	16,0	12,7	16,8	2,3	22,6	17,8	13,4	2,1	3,2%

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
Ngân hàng	12	88.553	7.379	11	11,3	9,8	8,4	12,9	1,5	11,0	10,4	9,2	1,6	1,9%
Bảo hiểm	2	1.907	953	1	21,8	16,6	11,2	21,8	1,7	16,4	13,3	8,7	1,3	2,5%
Chứng khoán	1	2.406	2.406	1	16,7	12,2	13,4	15,1	1,6	16,7	12,2	13,4	1,6	4,8%
Tài chính thay thế	1	573	573	0	40,4	19,7	12,1	30,0	5,0	40,4	19,7	12,1	5,0	0,0%
Tiêu dùng	13	27.837	2.141	4	17,7	15,3	13,4	20,5	3,3	22,2	15,3	13,0	3,3	5,5%
CNTT	1	4.747	4.747	1	16,9	13,9	12,2	17,4	3,1	16,9	13,9	12,2	3,1	3,2%
Bất động sản	9	101.444	11.272	2	63,8	40,6	27,2	25,6	4,5	37,2	35,1	26,2	2,2	0,2%
Vật liệu	4	7.980	1.995	1	15,2	12,1	7,7	17,7	1,3	13,3	15,0	9,9	1,7	4,6%
Điện & Nước	12	5.902	492	1	20,1	12,9	11,1	17,9	1,2	25,3	15,1	13,7	1,3	3,3%
Dầu khí	10	18.447	1.845	2	25,5	18,7	10,6	21,1	2,0	35,3	27,9	12,9	1,5	3,4%
Công nghiệp	5	1.159	232	0	7,4	6,6	8,0	8,8	1,1	11,2	10,5	7,3	1,1	3,5%
Khu công nghiệp	7	7.952	1.136	1	22,4	16,4	13,5	19,1	1,8	21,9	13,7	13,1	1,8	4,7%
GTVT & Logistics	7	14.069	2.010	1	13,4	15,0	11,8	18,0	2,9	16,9	16,9	12,9	4,0	3,0%
TỔNG CỘNG	84	282.975	3.369	26	19,3	16,0	12,7	16,8	2,3	22,6	17,8	13,4	2,1	3,2%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap

*FPT được phân loại lại từ nhóm Tiêu dùng sang CNTT

Cập nhật KQKD Q2 2026 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS 6T 2026 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2026F	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
Ngân hàng					
ACB	1%	14%	MUA		KQKD 6T 2026 khả quan, phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi; mảng cho vay khách hàng cá nhân & SME và NIM cải thiện đáng kể
BID	15%	8%	KQ		NIM hồi phục trong quý 2 nhưng vẫn thấp hơn kỳ vọng của chúng tôi
CTG	37%	17%	MUA		Quý 2 bứt phá nhờ NIM cải thiện mạnh, vượt kỳ vọng của chúng tôi
HDB	33%	17%	KQ		Tăng trưởng lợi nhuận mạnh nhờ đóng góp của các công ty con; chất lượng tài sản là điểm cần theo dõi
LPB	-3%	-4%	KKQ		KQKD kém hơn kỳ vọng do chi phí hoạt động và chi phí tín dụng tăng mạnh tiếp tục gây áp lực lớn lên đà tăng trưởng lợi nhuận trong quý 2
MBB	26%	20%	MUA		Mức tăng trưởng tín dụng mạnh và sự phục hồi của NIM hỗ trợ lợi nhuận tăng cao hơn kỳ vọng
STB	-50%	11%	PHTT		KQKD thấp hơn kỳ vọng do chất lượng tài sản suy giảm mạnh
TCB	15%	15%	MUA		KQKD của ngân hàng vượt kỳ vọng của chúng tôi, đặc biệt là về tăng trưởng tín dụng. Các chỉ tiêu chính khác bao gồm thu nhập từ phí, NIM và chất lượng tài sản đều có xu hướng tích cực.
TPB	5%	5%	MUA		Tăng trưởng tín dụng mạnh và đóng góp cao từ thu nhập ngoài lãi giúp hỗ trợ lợi nhuận; KQKD nhìn chung phù hợp với dự báo
VCB	37%	19%	MUA		Lợi nhuận cao hơn đáng kể so với kỳ vọng nhờ NIM cải thiện và thu nhập ngoài lãi tăng mạnh
VIB	7%	16%	KQ	KQ	NIM tiếp tục giảm; thu nhập ngoài lãi thúc đẩy lợi nhuận
VPB	66%	29%	MUA		KQKD tích cực được dẫn dắt bởi cả ngân hàng mẹ và mảng kinh doanh chứng khoán; bảng cân đối kế toán mở rộng mạnh mẽ
ĐCTC phi ngân hàng					
BMI	15%	68%	MUA		EPS tăng 15% YoY nhờ tăng trưởng phí bảo hiểm
BVH	36%	33%	MUA		Đà tăng trưởng mạnh của phí bảo hiểm phi nhân thọ và môi trường lãi suất thuận lợi giúp thúc đẩy lợi nhuận vượt kỳ vọng
SSI	28%	-7%	MUA		KQKD 6T 2026 ghi nhận đà tăng trưởng mạnh bất chấp thị trường biến động
F88	109%	62%	MUA		ROE đạt mức cao mới trong 6T 2026; kết quả kinh doanh phù hợp với kỳ vọng
Tiêu dùng					
CTR	21%	17%	KQ		KQKD quý 2 tiếp tục khả quan nhờ tăng trưởng từ mảng xây dựng và giải pháp điện năng lượng mặt trời
DGW	130%	17%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2/2026 tăng mạnh 167% YoY nhờ doanh thu khả quan của mảng máy tính xách tay và thiết bị văn phòng, biên lợi nhuận gộp cải thiện
FPT	15%	14%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2/2026 tăng 14% YoY, nhìn chung phù hợp với dự báo; doanh thu kỳ mới mảng CNTT nước ngoài phục hồi từ mức nền thấp
FRT	119%	44%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2/2026 tăng mạnh 188% YoY, nhờ lợi nhuận của Long Châu tăng trưởng tích cực
MSN (2)		42%	MUA		
MCH	12%	14%	PHTT		Doanh thu và lợi nhuận Q2 2026 phục hồi YoY từ nền thấp nhưng thấp hơn kỳ vọng

MWG	88%	18%	MUA		Doanh thu tăng 30% YoY trong Q2 2026, doanh thu/cửa hàng BHX cải thiện; LNST 6T gần gấp đôi YoY
PNJ	11%	11%	PHTT		Ghi nhận lỗ ròng 283 tỷ đồng trong quý 2/2026, chủ yếu do trích lập dự phòng liên quan đến hoạt động mua lại
QNS	2%	33%	KQ		LNST Q2 2026 tăng 7% YoY, sữa thực vật tăng trưởng mạnh; giá đường thấp hạn chế lợi nhuận
SAB	18%	1%	MUA		Biên lợi nhuận gộp vẫn vững vàng nhưng chi phí A&P gây áp lực lên lợi nhuận quý 2
TLG	4%	20%	MUA		Tăng trưởng xuất khẩu tích cực hỗ trợ doanh thu 6 tháng đầu năm, KQKD nhìn chung phù hợp với kỳ vọng
VEA	17%	-7%	PHTT		Lợi nhuận quý 2 tăng 5% YoY trong bối cảnh lợi nhuận từ các công ty liên kết đi ngang
VHC	9%	7%	MUA	KQ	Lợi nhuận quý 2 chịu áp lực do thu nhập tài chính ròng giảm và hoàn nhập dự phòng thu hẹp
VNM	38%	6%	MUA		LNST sơ bộ Q2 2026 tăng 28% YoY nhân kỷ niệm 50 năm
GTVT & Logistics					
ACV	11%	-3%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2 tăng 29% YoY nhờ lãi tỷ giá và thu nhập từ công ty liên kết dù doanh thu hàng không hạ nhiệt; nhìn chung phù hợp với kỳ vọng
AST	52%	6%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS 6T tăng 52% YoY nhờ hoạt động kinh doanh cốt lõi tích cực và đóng góp từ công ty liên kết; vượt mức kỳ vọng
GMD (2)	22%	31%	MUA	MUA	KQKD tốt hơn của cụm cảng phía Nam so với phía Bắc dự kiến sẽ thúc đẩy lợi nhuận cốt lõi năm 2026
HVN	-43%	19%	PHTT		Quý 2 ghi nhận lỗ do cú sốc chi phí nhiên liệu dù doanh thu tăng trưởng mạnh; rủi ro điều chỉnh giảm đối với dự báo
SCS	1%	-6%	PHTT		Lợi nhuận cải thiện so với quý trước từ mức nền thấp, nhưng giảm nhẹ so với cùng kỳ; phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi
VJC	4%	N.A	KQ		Gián đoạn tại Trung Đông và chi phí nhiên liệu ở mức cao ảnh hưởng đến lợi nhuận cốt lõi quý 2; giao dịch SALB & ROFR hỗ trợ doanh thu báo cáo
VTP	-40%	-16%	PHTT		Lợi nhuận tiếp tục suy yếu do mức giảm của biên lợi nhuận mảng dịch vụ và sự gia tăng của chi phí bán hàng & quản lý doanh nghiệp
Bất động sản					
DXG	-30%	-5%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS 6T 2026 giảm 30% YoY do biên lợi nhuận thu hẹp
DXS	-40%	-32%	KQ	PHTT	Hoạt động môi giới chậm lại và các khoản trích lập dự phòng khiến KQKD quý 2 thấp hơn kỳ vọng
HDC	41%	-51%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2/2026 được hỗ trợ bởi khoản thu nhập khác; đã nhận đủ số tiền từ việc chuyển nhượng dự án Đại Dương
NVL	N.M.	-23%	MUA		Lợi nhuận nửa đầu năm vượt dự báo cả năm 2026 nhờ khoản lãi thoái vốn trong quý 2
KDH	218%	45%	MUA	MUA	Dự án Gladia và Bình Trưng Đông thúc đẩy triển vọng doanh số bán BĐS giai đoạn 2026-27
NLG	-53%	-20%	MUA	MUA	Hoạt động mở bán và bàn giao dự kiến sẽ tăng tốc, qua đó hỗ trợ cho đà tăng trưởng của lợi nhuận
VHM	372%	43%	PHTT	PHTT	Đẩy mạnh hoạt động bán lẻ lớn tại các đại dự án; tiềm năng từ các dự án hạ tầng chưa được đưa vào dự báo
VIC	182%	132%	BÁN		Doanh thu mảng BĐS tăng trưởng mạnh và khoản lãi từ việc chuyển nhượng mảng sản xuất của VinFast giúp bù đắp khoản lỗ mảng công nghiệp cao hơn dự kiến trong quý 2/2026
VRE	33%	-14%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTTS nửa đầu năm 2026 tăng mạnh 33% YoY, phù hợp với kỳ vọng

Khu công nghiệp					
GVR	73%	15%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS 6T 2026 tăng 73% YoY chủ yếu nhờ thu nhập thuần khác, vượt kỳ vọng của chúng tôi
IDC	37%	3%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS 6T 2026 tăng 37% YoY nhờ lượng bàn giao đất KCN cao hơn; doanh số cho thuê đất KCN phục hồi đúng kỳ vọng
KBC	-80%	-5%	MUA	MUA	Lợi nhuận 6T 2026 giảm mạnh 80% YoY chủ yếu do lượng đất KCN bàn giao thấp và chi phí tài chính ở mức cao
PHR	245%	118%	MUA		Thu nhập từ bồi thường đất thúc đẩy lợi nhuận 6T 2026 tăng mạnh 245% YoY, phù hợp với kỳ vọng
SIP	18%	6%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS 6T 2026 tăng 18% YoY, nhìn chung phù hợp với kỳ vọng
SZC	-84%	-59%	KQ		Lợi nhuận nửa đầu năm 2026 sụt giảm mạnh so với cùng kỳ do thay đổi phương pháp ghi nhận doanh thu, trong khi doanh số cho thuê đất KCN phục hồi mạnh
Vật liệu & Công nghiệp					
ACG (2)	27%	19%	MUA		Doanh thu tiếp tục vượt kỳ vọng nhờ doanh số trong nước tích cực trong quý 2, lợi nhuận cốt lõi nhìn chung phù hợp với dự báo
BMP	9%	5%	MUA		Lợi nhuận thiết lập kỷ lục mới nhờ biên lợi nhuận rộng đạt mức cao nhất trong một thập kỷ, bù đắp cho mức sụt giảm mạnh về sản lượng; phù hợp với kỳ vọng
DGC	-52%	-33%	MUA	KQ	LNST sau lợi ích CĐTTS 6T 2026 giảm 52% YoY do sản lượng giảm YoY và áp lực chi phí; kế hoạch ĐHCĐ năm 2026 cho thấy rủi ro giảm dự báo
DHC	99%	3%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2 tăng hơn 2 lần YoY nhờ giá giấy tích cực và biên lợi nhuận mở rộng; KQKD 6 tháng đầu năm vượt đáng kể so với kỳ vọng
HPG (2)	49%	37%	MUA	MUA	Triển vọng lợi nhuận tích cực được duy trì cùng với mức định giá hấp dẫn
HSG (1)	5%	-5%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 3 tăng mạnh nhờ biên lợi nhuận cải thiện đáng kể; tiềm năng điều chỉnh tăng dự báo ngắn hạn nhưng triển vọng dài hạn không thay đổi
NKG	102%	480%	PHTT		Lợi nhuận quý 2/2026 tăng mạnh nhờ sản lượng phục hồi và biên lợi nhuận cải thiện; tuy nhiên, lợi nhuận 6T vẫn thấp hơn so với dự báo
PTB	17%	-19%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS nửa đầu năm tăng 17% YoY; tiềm năng điều chỉnh tăng đối với dự báo
STK	N.M.	231%	KQ		Sự phục hồi của sản lượng vẫn chưa đủ bù đắp gánh nặng khấu hao và chi phí lãi vay từ Unitex
Điện & Nước					
BWE (2)	8%	-12%	MUA	KQ	Lợi nhuận mảng nước tích cực trong nửa đầu năm bù đắp cho mức lợi nhuận giảm từ các mảng khác
GEX	-19%	1%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2 giảm so với cùng kỳ do chi phí lãi vay cao dù lợi nhuận của GEE/VGC tăng mạnh; không có thay đổi đáng kể đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTTS năm 2026
HDG	-27%	22%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS báo cáo giảm YoY do các chi phí bất thường; dự báo LNST sau lợi ích CĐTTS năm 2026 đối mặt với rủi ro giảm nhẹ
NT2	60%	-6%	MUA	MUA	Sản lượng điện thương phẩm tăng mạnh 57% YoY thúc đẩy tăng trưởng LNST; tiềm năng điều chỉnh tăng
PC1	72%	-34%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi 6T giảm nhẹ YoY; tuy nhiên sẽ không có sự thay đổi đáng kể đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTTS năm 2026
POW	350%	101%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi 6T 2026 tăng gấp đôi YoY, hoàn thành 115% dự báo năm 2026 của chúng tôi; triển vọng 6T cuối năm tích cực, tiềm năng điều chỉnh tăng đáng kể

PPC	184%	99%	KQ		LNST báo cáo 6T 2026 tăng 2,8 lần YoY nhờ thu nhập cổ tức; lợi nhuận mảng phát điện vẫn thấp hơn kỳ vọng
QTP	44%	-35%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS 6T 2026 tăng 44% YoY nhờ chênh lệch giá mở rộng; vượt kỳ vọng
REE	9%	17%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2 tăng 9% YoY bất chấp El Nino
TDM (2)	-47%	18%	KQ	PHTT	LNST sau lợi ích CĐTTS 6T 2026 hoàn thành 64% dự báo cả năm, phù hợp kỳ vọng.
TV2	370%	46%	KQ		LNST 6T 2026 tăng gấp 3 lần YoY, khoản trả trước lớn từ khách hàng hỗ trợ doanh thu EPC, tiềm năng điều chỉnh tăng dự báo
DPG	12%	-4%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS 6T 2026 hoàn thành 49% dự báo cả năm, nhìn chung phù hợp kỳ vọng
VGC	3%	12%	MUA		LNST quý 2 tăng trưởng nhờ diện tích bán giao KCN tăng gấp đôi so với cùng kỳ và đã phục hồi đúng tiến độ của mảng VLXD, phù hợp với kỳ vọng
Dầu khí					
BSR	1194%	289%	PHTT	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS báo cáo 6T 2026 tăng 13 lần YoY nhờ biên lợi nhuận vượt trội; cao hơn kỳ vọng
DCM (2)	55%	61%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2 +36% YoY, +36% QoQ nhưng có rủi ro điều chỉnh giảm dự báo LNST 2026
DPM	117%	82%	PHTT		LNST quý 2 tăng 2,3 lần YoY; tuy nhiên, dự báo LNST năm 2026 đối mặt với rủi ro giảm
GAS	17%	10%	MUA		LNST cốt lõi quý 2 tăng 59% YoY, tiềm năng điều chỉnh tăng nhẹ với dự báo cốt lõi
OIL (2)	95%	39%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS báo cáo 6T 2026 tăng 84% YoY dù ghi nhận lỗ trong quý 2, kết quả nhìn chung cao hơn nhẹ so với kỳ vọng
PLX (2)	39%	19%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS 6T tăng 36% YoY nhờ hoàn nhập dự phòng và sản lượng bán tăng; kết quả nhìn chung cao hơn nhẹ so với kỳ vọng
PLC	186%	834%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS 6T 2026 tăng gần gấp 3 lần YoY nhờ biên lợi nhuận mở rộng; tiềm năng điều chỉnh tăng dự báo
PVD (2)	70%	30%	MUA	KQ	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi 6T 2026 tăng 66% YoY, trong khi quý 2 giảm 11% YoY; thấp hơn dự báo
PVS (2)	-32%	6%	MUA	MUA	LNST 6T 2026 tăng 37% YoY; LNST cốt lõi nhìn chung phù hợp với kỳ vọng
PVT (2)	64%	58%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi 6T 2026 tăng 64% YoY nhờ giá cước tàu chở dầu tăng và đội tàu mở rộng; cao hơn nhẹ so với kỳ vọng

(*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng của EPS quý 2 + quý 3 năm tài chính 2026. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường.

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Δ
VNIndex	1.827,72	-4,40
VN 30	1.961,57	-21,39
VN Mid	1.956,77	-18,42
VNSmall	1.254,09	-9,30

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

	Điểm	Δ
HNXINDEX	282,24	-2,53
HNX30	459,41	-6,47
VNX Allshare	2.902,23	-25,52

Sàn Upcom (UPCOM)

	Điểm	Δ
UpCom	127,78	0,28

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	2.854,8	16,3%
Khối ngoại mua	2.585,2	14,8%
Khối ngoại bán	4.111,2	23,5%
Tổng giao dịch	17.499,6	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	21,2	2,8%
Khối ngoại mua	29,1	3,8%
Khối ngoại bán	81,6	10,8%
Tổng giao dịch	757,5	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	12,2	4,1%
Khối ngoại mua	36,3	12,2%
Khối ngoại bán	22,0	7,4%
Tổng giao dịch	297,6	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
SSB	1.150	6,7%
DPM	1.300	5,9%
DCM	1.750	5,7%
DGC	1.900	4,4%
SJS	2.400	4,3%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
LAS	400	3,4%
SLS	5.000	3,4%
PCH	300	1,6%
VC3	200	0,9%
PVC	100	0,8%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
TLP	1.597	14,5%
SEA	7.126	10,6%
AAS	345	4,5%
DHB	382	3,5%
SCL	795	2,9%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
LPS	-1.800	-6,9%
PNJ	-2.300	-5,5%
CRE	-320	-4,6%
TCB	-1.300	-3,9%
DXS	-220	-3,6%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
NVB	-400	-3,2%
HUT	-400	-3,0%
SHS	-400	-2,5%
KSV	-2.700	-2,3%
VGS	-400	-2,2%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
G36	-439	-5,1%
F88	-1.733	-2,6%
PCB	-227	-2,5%
ACV	-1.029	-2,4%
MVN	-1.639	-2,4%

(*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1,5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
VIC	1.827,2
TCB	814,9
MWG	677,5
FPT	611,3
VPB	593,6

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
SHS	160,0
PVS	133,2
CEO	76,5
IDC	67,9
MBS	64,3

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
MSR	88,4
ACV	31,9
AAS	27,2
VGI	23,5
OIL	23,3

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
PAN	3.169.640	447.561
FIT	1.246.564	188.108
MCM	377.722	83.415
DPM	11.245.448	2.492.178
OCB	22.561.690	5.036.654
DCM	8.075.632	2.246.406
AGG	1.747.462	497.623
NAB	5.707.139	1.821.183
MZG	2.157.543	737.233
LCG	2.293.691	829.409

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
CAR	1.670.200	121.272
LIG	1.439.393	120.089
HDA	251.631	104.190
DVM	148.821	62.964
LAS	348.495	167.316
IDC	1.916.396	1.061.471
TIG	1.281.305	728.132
ITQ	111.900	64.659
PCH	144.100	87.449
PVC	710.662	473.623

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
DDV	864.136	315.610
AAS	2.450.895	900.469
KVC	373.235	141.710
QNS	419.027	164.131
DDG	904.853	526.005
ACV	774.028	510.800
HNH	455.637	312.446
SDA	73.100	52.245
HHG	76.660	55.643
DGT	72.000	59.220

(*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính **

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.529		12,1	1,8	15,4%
TCX	4.193	91,0%	17,6	2,4	13,7%
VCK	2.802	96,5%	15,7	2,3	17,2%
SSI	2.406	69,8%	11,9	1,6	13,4%
VPX	1.859	95,9%	9,0	1,4	16,2%
VIX	1.386	92,6%	6,5	1,1	16,5%

Bảo hiểm

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	585		11,2	1,4	13,0%
BVH	1.825	21,8%	14,3	1,8	13,2%
PVI	657	43,1%	12,9	1,9	15,2%
BIC	167	7,6%	10,2	1,3	13,1%
VNR	146	22,8%	8,3	0,9	11,3%
MIG	129	82,7%	10,1	1,2	12,4%

Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.697		17,0	3,2	23,2%
ACV	5.670	47,3%	13,2	2,0	15,8%
MVN	3.125	0,0%	29,6	5,2	19,0%
VEA	1.820	47,6%	6,1	2,0	28,1%
GEE	1.560	49,2%	11,4	5,1	45,7%
GEX	1.310	43,6%	24,9	1,7	7,5%

Hàng tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.780		18,0	4,2	24,6%
MCH	7.120	84,4%	26,2	9,9	40,1%
VNM	4.906	50,2%	11,7	4,0	33,9%
MSN	3.865	75,9%	14,9	2,5	19,4%
SAB	2.214	41,1%	12,1	3,0	22,3%
SBT	794	80,3%	25,0	1,8	7,3%

Dầu khí

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.787		14,1	1,5	13,8%
BSR	5.166	47,9%	6,8	1,8	30,5%
PLX	1.764	6,0%	14,3	1,8	12,5%
PVS	765	33,1%	9,5	1,3	14,0%
PVD	689	41,4%	16,2	1,0	6,5%
OIL	552	6,4%	23,6	1,4	5,7%

Tiện ích

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.440		11,2	2,1	19,6%
GAS	7.774	47,0%	15,9	3,0	18,9%
POW	1.524	45,8%	6,2	1,0	16,5%
REE	1.082	0,0%	10,7	1,3	12,6%
PGV	996	50,0%	5,3	1,4	28,3%
DNH	826	0,0%	18,0	3,9	21,8%

Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	20.597		92,1	5,7	28,5%
VIC	72.790	44,9%	88,8	11,1	13,9%
VHM	23.126	43,2%	7,6	2,3	32,7%
KSF	2.726	50,0%	4,6	3,3	77,4%
VRE	2.292	37,9%	8,2	1,2	15,0%
THD	2.053	48,9%	351,4	10,6	3,3%

Ngân hàng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	11.199		8,4	1,4	18,3%
VCB	18.812	10,0%	11,8	2,0	17,9%
BID	10.874	12,5%	8,6	1,5	18,2%
CTG	9.384	5,4%	6,1	1,2	21,9%
TCB	8.724	1,7%	8,4	1,3	15,7%
VPB	8.201	7,1%	7,2	1,2	17,7%

Dịch vụ tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.922		26,1	4,6	20,9%
VPL	5.269	42,7%	45,5	3,1	7,8%
MWG	4.143	0,0%	11,0	3,0	29,2%
DMX	3.793	39,8%	15,1	5,6	0,0%
VJC	3.705	24,0%	44,4	3,7	8,6%
HVN	2.703	21,5%	14,4	7,5	58,8%

Vật liệu cơ bản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.164		12,7	2,7	27,0%
HPG	6.995	27,3%	7,9	1,3	17,4%
GVR	4.863	-0,6%	18,1	2,1	12,0%
MSR	1.998	99,5%	21,4	3,6	19,0%
KSV	1.304	0,0%	9,7	5,1	62,9%
DCM	662	44,4%	6,6	1,5	23,6%

Y tế

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	249		35,5	2,9	15,7%
DHG	481	46,0%	13,0	3,7	24,1%
IMP	233	5,4%	16,8	2,6	15,6%
DHT	193	9,3%	125,6	4,6	3,7%
DBD	174	83,4%	15,6	2,6	16,6%
DVN	166	-0,0%	6,5	1,2	18,4%

Công nghệ

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.034		20,6	1,4	10,7%
FPT	4.747	21,3%	12,3	3,1	26,5%
CMG	214	13,6%	14,2	1,7	12,3%
SAM	93	48,5%	21,4	0,6	2,8%
ELC	62	45,9%	12,2	1,2	10,5%
SGT	53	-5,5%	43,0	0,6	1,5%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

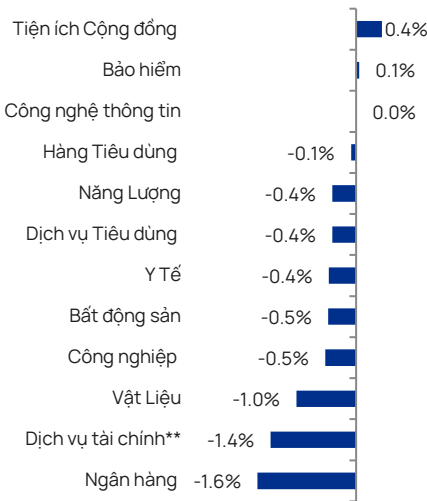
** ngoại trừ ngân hàng

Diễn biến hằng ngày theo ngành

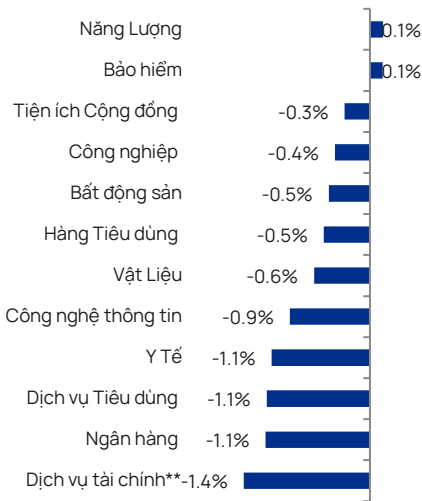
Sàn giao dịch chứng khoán
Tp. Hồ Chí Minh (HSX)



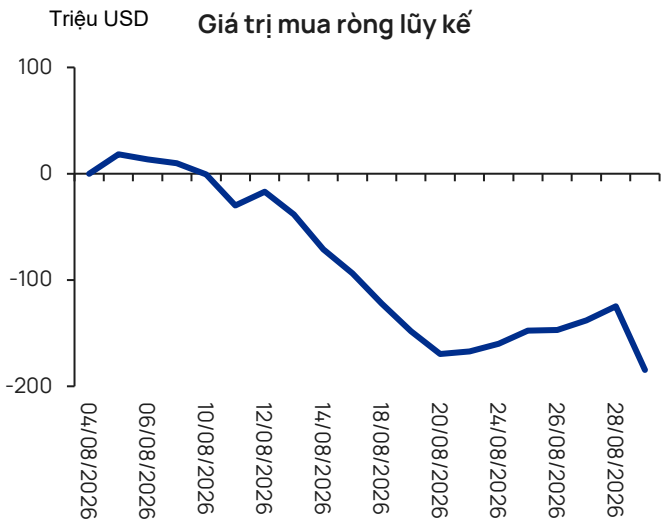
Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)



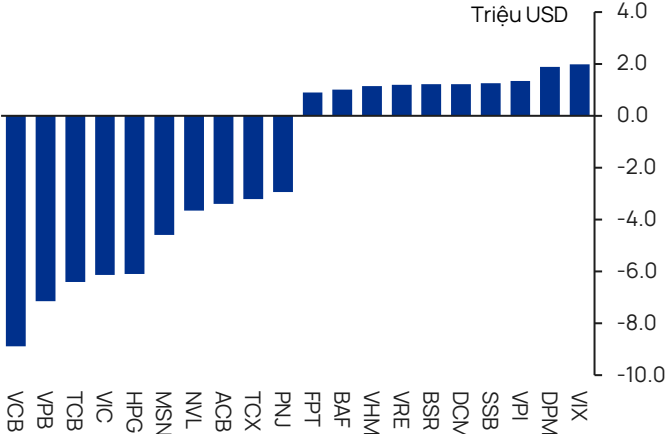
Sàn giao dịch chứng khoán
Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày
(HSX, HNX, UPCOM)



Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất
(HSX, HNX, UPCOM) trong ngày

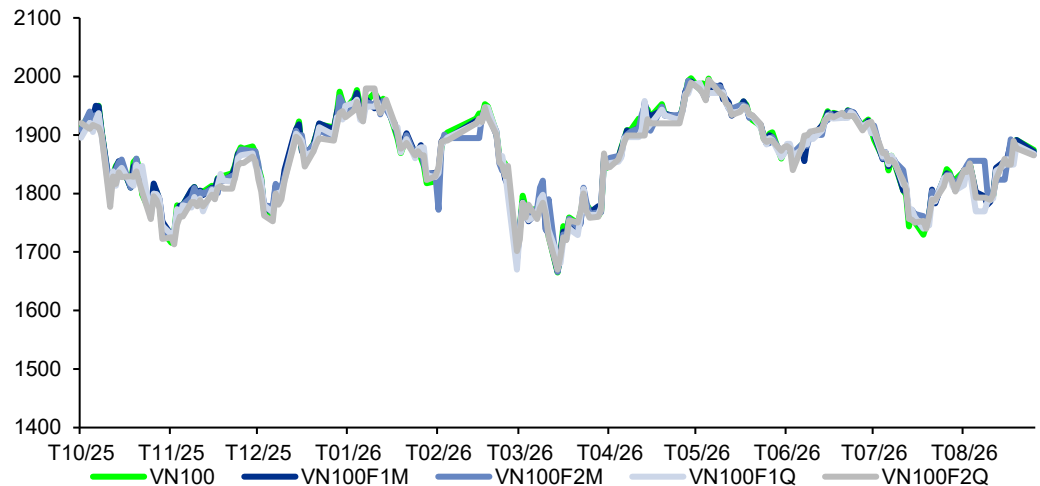
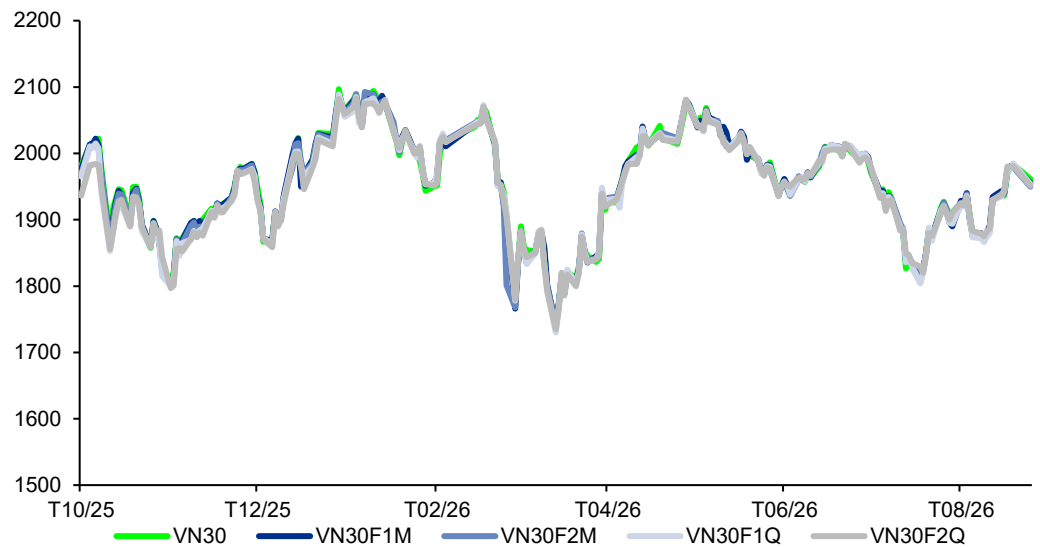


Nguồn: HSX, HNX, Fiinpro
** ngoại trừ ngân hàng

Giao dịch Phái sinh

Hợp đồng	Giá	Net Δ	% Δ	Chênh lệch
VN30F1M	1.955,5	-26,0	-1,3%	-6,1
VN30F2M	1.950,0	-29,0	-1,5%	-11,6
VN30F1Q	1.953,7	-31,2	-1,6%	-7,9
VN30F2Q	1.951,1	-29,5	-1,5%	-10,5
VN100F1M	1.871,5	-19,6	-1,0%	-2,7
VN100F2M	1.866,4	-13,6	-0,7%	-7,8
VN100F1Q	1.867,9	-14,6	-0,8%	-6,3
VN100F2Q	1.865,3	-11,7	-0,6%	-8,9

Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	KL giao dịch	%Δ
VN30F1M	26.672	-8,1%	225,94	10,7%
VN30F2M	554	72,6%	0,39	21,5%
VN30F1Q	546	892,7%	0,16	190,9%
VN30F2Q	212	863,6%	0,04	81,8%
VN100F1M	30	-14,3%	0,04	11,4%
VN100F2M	5	0,0%	0,01	0,0%
VN100F1Q	27	170,0%	0,01	0,0%
VN100F2Q	15	200,0%	0,00	-60,0%

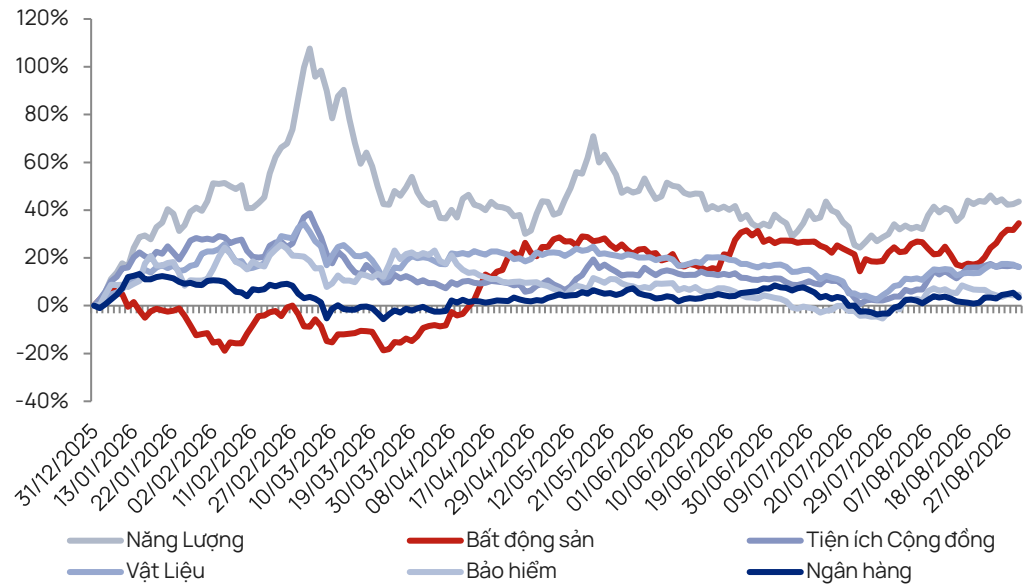


Nguồn: Fiinpro, Vietcap

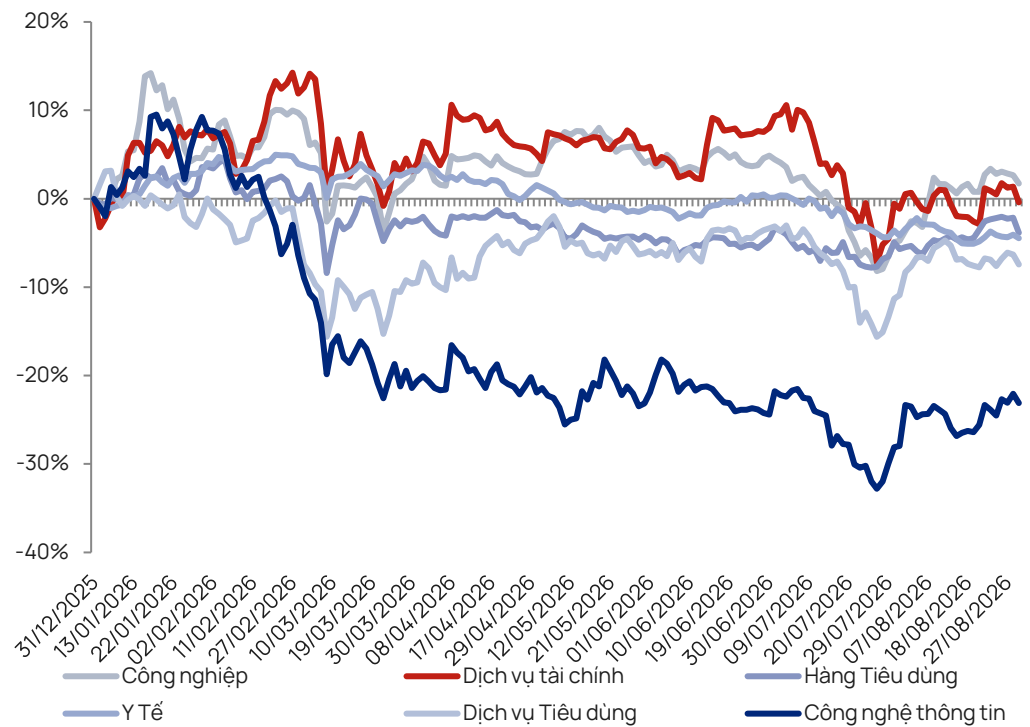
Ghi chú: F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng
 F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng
 F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý
 F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

6 nhóm ngành tích cực nhất*



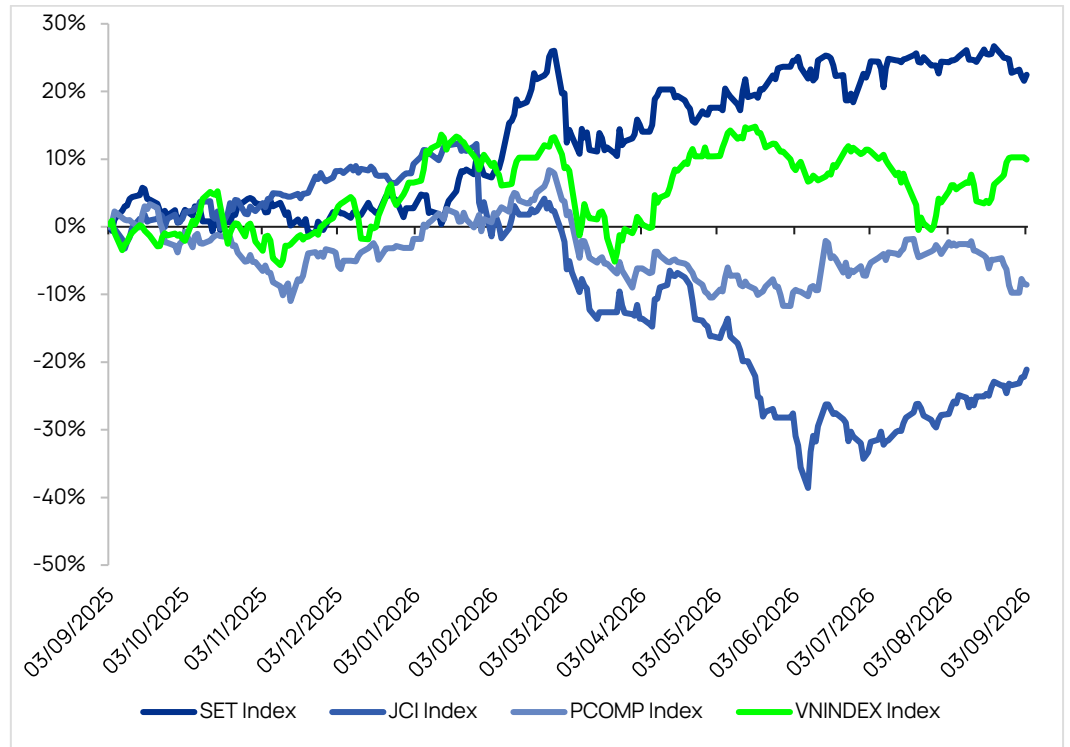
6 nhóm ngành kém tích cực nhất*



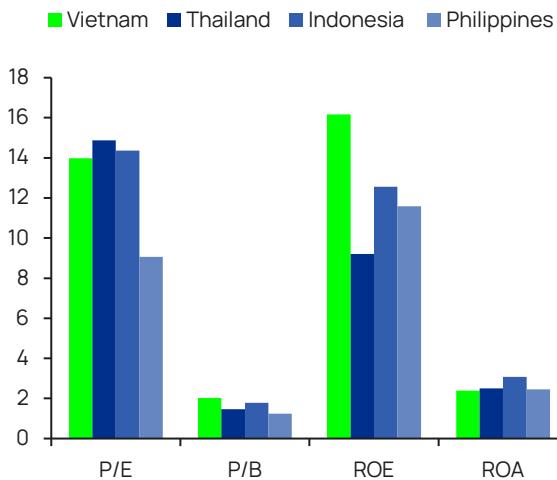
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng



	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	14,9	14,4	9,1	14,0
P/B	1,5	1,8	1,2	2,0
ROE (%)	9,2	12,6	11,6	16,2
ROA (%)	2,5	3,1	2,5	2,4
Giá trị vốn hóa, tỷ USD	599,8	640,9	139,8	337,8
GTGD trung bình, tr USD	1.693,4	1.144,5	80,4	847,2
Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD	1.636,5	-3.995,6	-417,3	-3.450,6
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	(10,8)	44,3	(72,4)	12,6
Lợi suất TPCP 5 năm	1,70%	7,00%	7,13%	4,27%

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
+84 28 8882 6868

Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 8882 6868

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A – Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)
+84 28 8882 6868

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588

research@vietcap.com.vn

Hoàng Nam

Giám đốc, ext 124

nam.hoang@vietcap.com.vn

Nghân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Huỳnh Thị Hồng Ngọc,

Trưởng phòng, ext 138

- Vũ Thế Quân, Trưởng phòng, ext 364

- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516

- Đinh Kiến Vương, Chuyên viên, ext 468

Vĩ mô

Hoàng Thúy Lương

Trưởng phòng cao cấp, ext 368

- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Hàng tiêu dùng

Bùi Nguyên Cẩm Giang

Trưởng phòng cao cấp, ext 125

- Bùi Xuân Vĩnh, Chuyên viên cao cấp, ext 584

- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532

- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268

Dầu khí, Điện và Nước

Đinh Thị Thùy Dương

Phó Giám đốc, ext 140

- Dương Tấn Phước, Chuyên viên cao cấp, ext 135

- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

- Nguyễn Thị Thùy Dương, Chuyên viên, ext 132

Bất động sản

Lưu Bích Hồng

Trưởng phòng cao cấp, ext 120

- Thân Như Đoàn Thực, Chuyên viên cao cấp, ext 174

- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên cao cấp, ext 181

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng

Nguyễn Thảo Vy

Trưởng phòng cao cấp, ext 147

- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191

- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363

- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129

- Tống Hoàng Trâm Anh, Phó Trưởng phòng, ext 366

- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570

- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

Phòng Tư Vấn Đầu Tư và Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức

Anthony Le

Giám đốc

Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức

+84 28 3914 3588, ext 525

anthony.le@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh

Giám đốc điều hành

Phòng Tư Vấn Đầu Tư

+84 28 3914 3588, ext 222

quynh.chau@vietcap.com.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại) / giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

Rủi ro: Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.